

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG
NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 35

1001
ÔNG C
Y ĐỘ
Y NÔNG
/IỆT
CT
Y PH

M.S.D.N.01
D
V
P. ĐÓN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam – CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Quang Chuyên	Chủ tịch	
Ông Vũ Quang Tâm	Thành viên	(Tạm đình chỉ chức vụ từ ngày 13 tháng 3 năm 2020)
Ông Ngô Văn Tuyển	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên	
Ông Lê Hữu Phúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Vỹ	Thành viên	(Bầu ngày 30 tháng 6 năm 2019)
Ông Trần Ngọc Hà	Thành viên	(Bãi nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Văn Tuyển	Quyền Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Mạnh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đức Doanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Quy	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2019)
Ông Trần Ngọc Hà	Tổng Giám đốc	(Bãi nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Ông Vũ Tử Công	Phó Tổng Giám đốc	(Bãi nhiệm ngày 05 tháng 8 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Văn Tuyên
Quyên Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam – CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2020, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 11 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của một số hàng tồn kho với số tiền là 176.594.643.926 VND (tại 31 tháng 12 năm 2018: 173.017.444.053 VND). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nói trên một cách hợp lý, cũng như không thể thực hiện được các thủ tục thay thế để xác định dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập là đầy đủ và thích hợp hay không. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh dự phòng giảm giá hàng tồn kho hay điều chỉnh các khoản mục có liên quan khác trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của một số hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô VEAM - chi nhánh của Tổng Công ty với giá trị ghi sổ là 1.064.717.371.121 VND và đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 207.344.509.330 VND trên Bảng cân đối kế toán và ghi nhận chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 170.812.756.289 VND trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019. Tuy nhiên, kiểm toán viên tiền nhiệm không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về sự giảm giá của hàng tồn kho này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Do đó, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề này đối với báo cáo tài chính của Nhà máy Ô tô VEAM - chi nhánh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Do số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty, chúng tôi không thể xác định được ảnh hưởng có thể có đến chỉ tiêu lợi nhuận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối đầu năm trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 28 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu bán 450 xe Mighty 2017 trong năm 2018 với số tiền là 261.818.181.900 VND, giá vốn và chi phí bán hàng liên quan tương ứng là 229.707.416.374 VND và 1.627.700.850 VND nhưng toàn bộ xe được bàn giao trong năm 2019. Điều này là không phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Việc ghi nhận doanh thu này từ quyết định của Ban Tổng Giám đốc ở niên độ trước và đã dẫn đến việc kiểm toán viên tiền nhiệm phải đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty của niên độ đó. Nếu doanh thu trên được ghi nhận đúng kỳ, các chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ", "Giá vốn hàng bán", "Chi phí bán hàng" và "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 của Tổng Công ty sẽ tăng thêm với số tiền lần lượt là 261.818.181.900 VND, 229.707.416.374 VND, 1.627.700.850 VND và 6.096.612.935 VND. Đồng thời, trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay" sẽ lần lượt giảm đi và tăng thêm với cùng một số tiền là 24.386.451.741 VND.

Như trình bày tại Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 25 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi đối với các khoản phải thu về hỗ trợ vốn và phải thu về lãi hỗ trợ vốn tương ứng với số tiền lần lượt là 546.180.303.728 VND và 74.658.024.408 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 570.944.647.292 VND và 75.490.785.012 VND) và thực hiện ghi nhận lãi phát sinh từ việc hỗ trợ vốn tương ứng với số tiền là 1.367.015.737 VND (năm 2018: 2.730.106.740 VND). Kiểm toán viên tiền nhiệm không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi các khoản phải thu nêu trên cũng như việc tiếp tục ghi nhận lãi phát sinh từ việc hỗ trợ vốn tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng năm 2018 và đã dẫn đến việc kiểm toán viên tiền nhiệm phải đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính riêng của niên độ này. Chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến đánh giá của Ban Tổng Giám đốc đối với các vấn đề này cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Do đó, chúng tôi cũng không thể xác định được liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi hay điều chỉnh các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính riêng hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 33 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty tại thời điểm Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 09 tháng 4 năm 2019 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ.



Trần Thị Thúy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

Phan Ngọc Anh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.504.761.791.450	13.777.899.237.575
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.321.927.564.095	205.359.805.369
1. Tiền	111		116.617.564.095	148.970.539.414
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.205.310.000.000	56.389.265.955
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	10.670.661.616.953	8.618.390.954.308
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.670.661.616.953	8.618.390.954.308
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.161.129.059.854	3.327.313.360.593
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	403.993.576.668	869.011.309.392
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	193.908.736.141	174.220.584.978
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.894.684.603.856	2.608.355.988.707
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(341.961.446.937)	(326.920.156.012)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	10.503.590.126	2.645.633.528
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.269.435.209.163	1.565.820.616.488
1. Hàng tồn kho	141		1.484.149.433.929	1.602.352.369.529
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(214.714.224.766)	(36.531.753.041)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		81.608.341.385	61.014.500.817
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.461.378.669	1.873.839.353
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		74.017.202.658	54.610.174.473
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	6.129.760.058	4.530.486.991
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.128.567.823.556	4.948.672.001.488
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.735.000.000	620.586.067.292
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	2.735.000.000	48.876.150.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	-	571.709.917.292
II. Tài sản cố định	220		736.595.274.588	789.668.479.885
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	686.442.512.057	770.450.406.209
- Nguyên giá	222		1.370.093.270.777	1.342.076.564.402
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(683.650.758.720)	(571.626.158.193)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	50.152.762.531	19.218.073.676
- Nguyên giá	228		52.570.286.266	19.850.307.767
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.417.523.735)	(632.234.091)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	39.623.917.075
1. - Nguyên giá	231		-	57.450.728.754
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(17.826.811.679)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		57.116.237.793	60.097.804.473
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	57.116.237.793	60.097.804.473
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	3.280.437.079.978	3.362.497.815.168
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.791.819.550.877	2.793.088.901.590
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		707.098.071.180	691.688.117.180
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.001.060.828	27.170.823.616
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(229.481.602.907)	(149.450.027.218)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		51.684.231.197	76.197.917.595
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	51.684.231.197	76.197.917.595
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		25.633.329.615.006	18.726.571.239.063


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.301.690.644.009	213.366.643.077
I. Nợ ngắn hạn	310		5.275.637.852.435	202.571.919.689
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	11.857.336.331	54.703.064.953
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.643.434.871	7.979.164.118
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	7.261.607.782	34.252.861.069
4. Phải trả người lao động	314		20.284.775.547	7.408.640.868
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	27.816.131.751	37.347.750.732
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	2.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	5.190.764.647.956	57.207.528.945
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.800.000.000	3.534.736.744
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.209.918.197	136.172.260
II. Nợ dài hạn	330		26.052.791.574	10.794.723.388
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	26.052.791.574	10.794.723.388
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.331.638.970.997	18.513.204.595.986
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	20.331.449.802.997	18.512.454.595.986
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.043.449.802.997	5.224.454.595.986
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		20.931.753	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		7.043.428.871.244	5.224.454.595.986
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		189.168.000	750.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		189.168.000	750.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		25.633.329.615.006	18.726.571.239.063


Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu


Văn Đình Quân
Kế toán trưởng



Ngô Văn Tuyển
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	685.361.586.209	2.927.109.085.465
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.442.364	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		685.356.143.845	2.927.109.085.465
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	1.022.862.787.969	2.722.794.840.214
5. (Lỗ)/lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(337.506.644.124)	204.314.245.251
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	7.827.342.119.801	5.494.790.932.152
7. Chi phí tài chính	22	26	80.185.597.553	148.112.599.147
8. Chi phí bán hàng	25	28	33.893.955.769	105.618.027.831
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	191.218.111.353	185.795.382.924
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		7.184.537.811.002	5.259.579.167.501
11. Thu nhập khác	31		1.466.170.367	1.460.525.400
12. Chi phí khác	32	29	97.782.466.951	10.417.787.434
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(96.316.296.584)	(8.957.262.034)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.088.221.514.418	5.250.621.905.467
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	44.792.643.174	26.167.309.481
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		7.043.428.871.244	5.224.454.595.986


Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu


Văn Đình Quân
Kế toán trưởng




Ngô Văn Tuyển
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.088.221.514.418	5.250.621.905.467
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		95.983.078.492	95.051.072.046
Các khoản dự phòng	03		271.520.601.595	104.881.590.724
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		75.379.101	(21.348.870)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(7.826.571.500.003)	(5.493.884.901.287)
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(370.770.926.397)	(43.351.681.920)
Thay đổi các khoản phải thu	09		534.404.207.857	(1.779.003.085.294)
Thay đổi hàng tồn kho	10		118.202.935.600	1.237.002.541.241
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(62.667.150.046)	(2.026.382.851.474)
Thay đổi chi phí trả trước	12		24.926.147.082	6.578.768.157
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(58.240.874.221)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	15.410.206.262
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(55.630.094.618)	(1.525.493.986.637)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		130.224.245.257	(4.115.240.089.665)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.293.410.661)	(7.987.109.426)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.739.739.566.845)	(10.318.390.954.308)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.687.468.904.200	3.500.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(284.788.090.226)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.041.984.251.693	9.853.987.197.023
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.986.420.178.387	2.742.821.043.063

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(74.025.900)	(512.706.317.754)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(74.025.900)	(512.706.317.754)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	5.116.570.397.744	(1.885.125.364.356)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	205.359.805.369	2.090.605.939.937
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.639.018)	(120.770.212)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5.321.927.564.095	205.359.805.369


Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu


Văn Đình Quân
Kế toán trưởng



Ngô Văn Tuyên
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103866, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 31 tháng 8 năm 2018. Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên thuộc Bộ Công thương trước khi chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4874/QĐ-BCT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công thương về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; và Quyết định số 5029/QĐ-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công thương về việc Điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP là 13.288.000.000.000 VND, được chia thành 1.328.800.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Từ ngày 02 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã chứng khoán là VEA.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Lô D, Khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 911 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.068 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất bị, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị điện tử và quang học;

- Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác;
- Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn vải; hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh xe có động cơ, máy động lực và máy nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty bao gồm:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 90 - 92 Trần Bình Trọng, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
2	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp - CTCP - Chi nhánh Nghệ An	Số 284 Đường Bình Minh, Thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An
3	Nhà máy Ô tô VEAM - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	Phường Bắc Sơn, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
4	Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Nhà máy Đức	Lô B15, Khu B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Đường Nguyễn Văn Tạo, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

Theo Quyết định số 33/QĐ-HĐQT và số 34/QĐ-HĐQT ngày 09 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng Quản trị về Quy chế hoạt động Chi nhánh Nhà máy Ô tô VEAM và Nhà máy Đức, hai Chi nhánh sẽ thực hiện chuyển chế độ hạch toán phụ thuộc sang hạch toán độc lập và phải kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính. Hai Chi nhánh này đã làm thủ tục thay đổi thông tin đăng ký hoạt động chi nhánh với Sở Kế hoạch và Đầu tư, đồng thời thay đổi thông tin đăng ký thuế với Cơ quan thuế tại tỉnh, thành phố nơi đặt Chi nhánh và được Sở Kế hoạch và Đầu tư chấp thuận chuyển đổi lần lượt vào ngày 30 tháng 12 năm 2019 và 17 tháng 12 năm 2019. Thời gian áp dụng hạch toán độc lập bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

STT	Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1	Thành phố Hà Nội	51,00	51,00	Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ khuôn mẫu gá lắp
2	Công ty Cổ phần Cơ khí Phố Yên	Thái Nguyên	51,00	51,00	Sản xuất phụ tùng và các bộ phận phụ trợ cho các động cơ
3	Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	Thành phố Hà Nội	53,66	53,66	Vận tải hàng hóa đường bộ
4	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	Thành phố Hà Nội	51,00	51,00	Vận chuyển khách, vận tải hàng hóa đường bộ
5	Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ (i)	Thành phố Hà Nội	51,00	51,99	Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
6	Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	Thái Nguyên	55,00	55,00	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ
7	Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	Thành phố Hà Nội	100,00	100,00	Sản xuất máy kéo, máy nông nghiệp
8	Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Bắc Ninh	100,00	100,00	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp
9	Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Thái Nguyên	100,00	100,00	Sản xuất phụ tùng phục vụ các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp
10	Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	Đồng Nai	100,00	100,00	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe
11	Viện Công nghệ	Thành phố Hà Nội	100,00	100,00	Nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ các lĩnh vực vật liệu, đúc, nhiệt luyện, cơ khí, tự động hóa
12	Veam Korea Corporation	Hàn Quốc	89,00	89,00	Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang Việt Nam
13	Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh (ii)	Nghệ An	49,00	59,93	Sản xuất các cấu kiện kim loại
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần NAKYCO	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00	49,00	Sản xuất, mua bán các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng
2	Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	An Giang	47,41	47,41	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu
3	Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	Thành phố Hà Nội	29,00	29,00	Xây dựng nhà ở và văn phòng làm việc, cung cấp dịch vụ công cộng cho khu đô thị, khu nhà ở và văn phòng
4	Công ty Honda Việt Nam	Vĩnh Phúc	30,00	30,00	Sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu xe máy, ô tô để bán và xuất khẩu
5	Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	Vĩnh Phúc	20,00	20,00	Lắp đặt và sản xuất các loại ô tô và phụ tùng ô tô và cung cấp dịch vụ bảo hành, sửa chữa ô tô tại Việt Nam
6	Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng (iii)	Hải Phòng	19,46	21,23	Vận tải hành khách, bán buôn kim loại và quặng kim loại
(i)	Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn bộ là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 51,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% quyền biểu quyết) là 0,99%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn bộ là 51,99%.				
(ii)	Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 49,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty cổ phần Phụ tùng máy số 1 (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 55,00% quyền biểu quyết) là 10,93%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là 59,93%.				
(iii)	Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng là Công ty liên kết của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 19,46% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 51,99% quyền biểu quyết) là 1,77%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng là 21,23%.				

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, trong đó:

	Thời gian sử dụng đất
Quyền sử dụng đất tại lô D, khu D1, Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội	50 năm
Quyền sử dụng đất tại số 37 Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Đang làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất tại Khách sạn VEAM Cửa Lò	Lâu dài

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và thuê văn phòng, giá trị thương hiệu, chi phí đề tài nghiên cứu khoa học và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị thương hiệu được ghi nhận trên biên bản xác định doanh nghiệp của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí đề tài nghiên cứu khoa học là chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm kể từ ngày nghiệm thu chi phí đề tài đó.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo trì tòa nhà và các chi phí nhỏ khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	582.941.915	765.418.355
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	116.034.622.180	148.205.121.059
Các khoản tương đương tiền (i)	5.205.310.000.000	56.389.265.935
	<u>5.321.927.564.095</u>	<u>205.359.805.369</u>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,8% đến 5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	VND		Giá gốc	VND	
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	10.670.661.616.953	10.670.661.616.953		8.618.390.954.308	8.618.390.954.308	
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	10.670.661.616.953	10.670.661.616.953		8.618.390.954.308	8.618.390.954.308	
		Số cuối năm		Số đầu năm		
	Giá gốc	VND		Giá gốc	VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.509.918.682.885	(229.481.602.907)		3.511.947.842.386	(149.450.027.218)	
Đầu tư vào công ty con	2.791.819.550.877	(218.930.904.256)		2.793.088.901.590	(138.139.519.779)	
Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1	50.015.670.456	-	(ii)	50.015.670.456	-	(ii)
Công ty Cổ phần Cơ khí Phố Yên	22.810.192.474	-	(ii)	22.810.192.474	-	(ii)
Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	295.794.759	-	(ii)	295.794.759	-	(ii)
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	-	-	(ii)	-	-	(ii)
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ	127.576.996.194	-	(ii)	127.576.996.194	-	(ii)
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	60.825.843.242	-	(ii)	61.611.530.011	-	(ii)
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	95.960.790.920	(91.246.508.988)	(ii)	95.960.790.920	(68.434.085.241)	(ii)
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	420.001.038.861	(27.365.898.017)	(ii)	420.001.038.861	(11.364.220.948)	(ii)
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	1.489.915.335.079	-	(ii)	1.489.915.335.079	-	(ii)
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	347.000.000.000	(87.436.250.948)	(ii)	348.243.472.732	(48.147.564.558)	(ii)
Viện Công nghệ	160.145.083.264	(12.122.437.515)	(ii)	160.145.083.264	(5.289.913.842)	(ii)
Veam Korea Corporation	16.512.996.840	-	(ii)	16.512.996.840	(4.903.735.190)	(ii)
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh (iv)	759.808.788	(759.808.788)	(ii)	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	707.098.071.180	(10.550.698.651)		691.688.117.180	(11.310.507.439)	
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh (iv)	-	-		759.808.788	(759.808.788)	(ii)
Công ty Cổ phần NAKYCO	10.550.698.651	(10.550.698.651)	(ii)	10.550.698.651	(10.550.698.651)	(ii)
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	23.823.075.776	-	(ii)	23.823.075.776	-	(ii)
Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ (iii)	9.467.051.066	-	(ii)	9.467.051.066	-	(ii)
Công ty Honda Việt Nam	359.311.428.087	-	(ii)	359.311.428.087	-	(ii)
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	287.776.054.812	-	(ii)	287.776.054.812	-	(ii)
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng (v)	16.169.762.788	-	(ii)	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	11.001.060.828			27.170.823.616		
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng (v)	-	-	(ii)	16.169.762.788	-	(ii)
Công ty Cổ phần Kumba	11.001.060.828	-	(ii)	11.001.060.828	-	(ii)
Công ty TNHH Mekong Auto	-	-		-	-	-

	<u>Kết quả hoạt động kinh doanh năm nay</u>	<u>Kết quả hoạt động kinh doanh năm trước</u>
Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong năm		
Tình hình hoạt động của công ty con		
Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1	Có lãi	Có lãi
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	Có lãi	Có lãi
Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	Lỗ	Có lãi
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	Có lãi	Có lãi
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ	Có lãi	Có lãi
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	Có lãi	Có lãi
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	Lỗ	Lỗ
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Lỗ	Lỗ
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Có lãi	Có lãi
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	Lỗ	Lỗ
Viện Công nghệ	Lỗ	Lỗ
Veam Korea Corporation	Lỗ	Lỗ
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	Lỗ	Có lãi
Tình hình hoạt động của công ty liên kết		
Công ty Cổ phần NAKYCO	Lỗ	Lỗ
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	Có lãi	Có lãi
Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	Có lãi	Có lãi
Công ty Honda Việt Nam	Có lãi	Có lãi
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	Có lãi	Có lãi
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	Lỗ	Có lãi

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng từ ngày kết thúc năm tài chính và hưởng lãi suất từ 7,1% đến 7,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 6,3% đến 7,3%/năm);
- (ii) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính;
- (iii) Tổng Công ty đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ bằng quyền sử dụng đất tại Lô D, Khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022083. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã thực hiện mua lại 5 tầng văn phòng và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục chuyển giao quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ;
- (iv) Trong năm, Tổng Công ty thực hiện phân loại lại khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh từ đầu tư vào công ty liên kết sang đầu tư vào công ty con theo tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty tại công ty này;
- (v) Trong năm, Tổng Công ty thực hiện phân loại lại khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng từ đầu tư vào đơn vị khác sang đầu tư vào công ty liên kết theo tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty tại công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ TCG	13.431.077.000	394.726.391.144
Công ty TNHH Phát Đại Lâm	43.941.150.000	33.491.759.437
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Vận tải ô tô Tiến Phát	8.950.530.600	1.398.046.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	40.403.638.732	121.349.511.648
	<u>106.726.396.332</u>	<u>550.965.708.229</u>
a2. Phải thu khách hàng các bên liên quan - (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	297.267.180.336	318.045.601.163
	<u>297.267.180.336</u>	<u>318.045.601.163</u>
Tổng cộng	<u>403.993.576.668</u>	<u>869.011.309.392</u>

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
b1. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Phát Đại Lâm	-	43.941.150.000
	-	<u>43.941.150.000</u>
b2. Phải thu khách hàng các bên liên quan - (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	2.735.000.000	4.935.000.000
	<u>2.735.000.000</u>	<u>4.935.000.000</u>
Tổng cộng	<u>2.735.000.000</u>	<u>48.876.150.000</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Mekong Auto	164.714.499.459	143.326.935.621
- Hợp đồng mua xe Changan	129.896.707.230	108.103.543.392
- Hợp đồng mua xe Huantao	31.000.112.021	31.405.712.021
- Hợp đồng mua xe Lifan	3.817.680.208	3.817.680.208
Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling	9.000.000.000	9.000.000.000
Các khách hàng khác	13.324.236.682	15.023.649.357
	<u>187.038.736.141</u>	<u>167.350.584.978</u>
b. Trả trước cho các bên liên quan - (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	6.870.000.000	6.870.000.000
	<u>6.870.000.000</u>	<u>6.870.000.000</u>
	<u>193.908.736.141</u>	<u>174.220.584.978</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.936.411.280.370	2.270.357.752.122
Phải thu về lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	273.776.927.159	152.508.522.717
Phải thu về hỗ trợ vốn (i)	546.180.303.728	-
Phải thu về lãi hỗ trợ vốn (i)	74.658.024.408	75.490.785.012
Phải thu về các đề tài nghiên cứu khoa học (ii)	21.058.347.908	21.058.347.908
Phải thu về cổ phần hóa (iii)	10.164.296.365	10.379.296.365
Phải thu người lao động	477.618.926	288.544.234
Khác	31.957.804.992	78.272.740.349
	3.894.684.603.856	2.608.355.988.707
b. Dài hạn		
Phải thu tiền hỗ trợ vốn (i)	-	570.944.647.292
Khác	-	765.270.000
	-	571.709.917.292

Trong đó, phải thu khác đối với các bên liên quan

- (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	3.593.104.082.120	2.951.422.169.726
(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty chưa thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu về hỗ trợ vốn với số tiền là 546.180.303.728 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 570.944.647.292 VND) và các khoản phải thu về lãi hoạt động hỗ trợ vốn đối với các công ty con và công ty liên kết với số tiền là 74.658.024.408 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 76.110.785.012 VND);		
(ii) Các khoản phải thu Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp và Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo do tạm ứng để tài nghiên cứu khoa học;		
(iii) Các khoản phải thu về cổ phần hóa phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.		

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối năm VND Giá trị	Số đầu năm VND Giá trị
Hàng tồn kho	9.906.308.177	2.048.351.579
Tài sản cố định	597.281.949	597.281.949
	10.503.590.126	2.645.633.528

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản thiếu chờ xử lý của Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm hàng tồn kho và tài sản cố định thiếu phát hiện trong quá trình kiểm kê tại ngày 23 tháng 01 năm 2017 với giá trị là 2.645.633.528 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.645.633.528 VND) và hàng tồn kho thiếu chờ xử lý của Nhà máy Ô tô VEAM - chi nhánh của Tổng Công ty phát hiện trong quá trình kiểm kê tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá trị là 7.857.956.598 VND.

10. NỢ XẤU

	Giá gốc	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND	VND	VND	VND
		Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
Phải thu khách hàng khó có khả năng thu hồi	306.271.859.784	14.928.205.076	300.872.729.497	22.275.965.714	
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	95.428.938.535	115.200.000	95.428.938.535	249.000.000	
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	71.900.000.000	2.200.000.000	71.500.000.000	-	
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	71.107.188.267	1.739.160.500	68.673.359.722	5.561.052.123	
Công ty TNHH Cơ khí Trần Hưng Đạo	22.921.531.196	5.106.649.974	23.000.000.000	8.754.260.290	
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ	13.205.936.501	-	13.205.936.501	-	
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	6.604.121.789	-	11.034.121.789	4.430.000.000	
Các đối tượng khác	25.104.143.496	5.767.194.602	18.030.372.950	3.281.653.301	
Trả trước cho nhà cung cấp khó có khả năng thu hồi	180.514.499.459	129.896.707.230	159.126.935.621	110.803.543.392	
Công ty TNHH Mekong Auto	164.714.499.459	129.896.707.230	143.326.935.621	108.103.543.392	
- Hợp đồng mua xe Changan	129.896.707.230	-	108.103.543.392	108.103.543.392	
- Hợp đồng mua xe Huantao	31.000.112.021	-	31.405.712.021	-	
- Hợp đồng mua xe Lifan	3.817.680.208	-	3.817.680.208	-	
Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling	9.000.000.000	-	9.000.000.000	2.700.000.000	
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	6.800.000.000	-	6.800.000.000	-	
	486.786.359.243	144.824.912.306	459.999.665.118	133.079.509.106	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.342.324.665	-	1.908.969.550	-
Nguyên liệu, vật liệu	121.101.416.956	4.662.038.827	120.950.105.152	-
Công cụ, dụng cụ	41.058.205.040	-	13.920.576.866	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.614.881.000	2.149.707.133	66.174.479.773	-
Thành phẩm	723.703.310.044	137.178.358.835	675.847.100.273	25.748.527.633
Hàng hoá	201.250.398.760	557.969.476	206.344.833.607	-
Hàng gửi bán	376.078.897.464	70.166.150.495	517.206.304.308	10.783.225.408
	1.484.149.433.929	214.714.224.766	1.602.352.369.529	36.531.753.041

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhà máy Ô tô VEAM – chi nhánh của Tổng Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của một số hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 1.064.717.371.121 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.162.742.939.613 VND) và đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 207.344.509.330 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 36.531.753.041 VND) trên Bảng cân đối kế toán và ghi nhận chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 170.812.756.289 VND trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho hỏng, suy giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 7.369.715.436 VND. Trong đó, tại Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty với số tiền là 557.969.476 VND, tại Nhà máy Ô tô VEAM - chi nhánh Tổng Công ty với số tiền là 6.811.745.960 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng tồn kho với tổng số tiền là 176.594.643.926 VND (tại 31 tháng 12 năm 2018: 173.017.444.053 VND), trong đó:

- Hàng tồn kho ứ đọng nhiều năm tại Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty với số tiền là 49.978.667.927 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 48.736.336.878 VND) và tại Nhà máy Ô tô VEAM - chi nhánh của Tổng Công ty với số tiền 97.865.938.733 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 96.179.609.618 VND).
- Hàng tồn kho hỏng tại Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty với số tiền là 1.840.922.896 VND (tại 31 tháng 12 năm 2018: 1.192.383.187 VND);
- Hệ thống khuôn dập cabin tại Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty với số tiền là 26.909.114.370 VND (tại 31 tháng 12 năm 2018: 26.909.114.370 VND) đã tồn kho lâu ngày nhưng chưa được sử dụng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	370.430.315	823.046.358
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.090.948.354	1.050.792.995
	1.461.378.669	1.873.839.353
b. Dài hạn		
Chi phí thương hiệu (i)	21.879.887.463	25.010.291.545
Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	22.154.501.925	24.683.649.596
Chi phí đề tài nghiên cứu khoa học	-	12.716.500.206
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.542.450.106	7.125.196.520
Chi phí khác	4.107.391.703	6.662.279.728
	51.684.231.197	76.197.917.595

- (i) Thể hiện giá trị thương hiệu của Tổng Công ty được tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp và được phân bổ trong 10 năm.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	568.349.702.812	733.870.128.796	5.395.869.315	32.610.063.479	1.850.800.000	1.342.076.564.402
Mua mới	-	216.730.005	-	675.895.181	-	892.625.186
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.393.330.934	-	-	-	-	2.393.330.934
Phân loại lại bất động sản đầu tư	22.053.088.574	2.677.661.681	-	-	-	24.730.750.255
Số dư cuối năm	<u>592.796.122.320</u>	<u>736.764.520.482</u>	<u>5.395.869.315</u>	<u>33.285.958.660</u>	<u>1.850.800.000</u>	<u>1.370.093.270.777</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	187.787.665.693	357.340.681.707	4.773.494.786	20.059.001.635	1.665.314.372	571.626.158.193
Khấu hao trong năm	26.295.005.933	63.334.167.186	218.190.116	4.182.264.093	168.161.520	94.197.788.848
Phân loại lại bất động sản đầu tư	15.149.149.998	2.677.661.681	-	-	-	17.826.811.679
Số dư cuối năm	<u>229.231.821.624</u>	<u>423.352.510.574</u>	<u>4.991.684.902</u>	<u>24.241.265.728</u>	<u>1.833.475.892</u>	<u>683.650.758.720</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	<u>380.562.037.119</u>	<u>376.529.447.089</u>	<u>622.374.529</u>	<u>12.551.061.844</u>	<u>185.485.628</u>	<u>770.450.406.209</u>
Tại ngày cuối năm	<u>363.564.300.696</u>	<u>313.412.009.908</u>	<u>404.184.413</u>	<u>9.044.692.932</u>	<u>17.324.108</u>	<u>686.442.512.057</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 25.090.732.892 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 11.426.867.060 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	18.194.506.744	1.571.301.023	84.500.000	19.850.307.767
Phân loại lại bất động sản đầu tư	32.719.978.499	-	-	32.719.978.499
Số dư cuối năm	<u>50.914.485.243</u>	<u>1.571.301.023</u>	<u>84.500.000</u>	<u>52.570.286.266</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	575.002.029	57.232.062	632.234.091
Khấu hao trong năm	1.532.673.276	246.283.176	6.333.192	1.785.289.644
Số dư cuối năm	<u>1.532.673.276</u>	<u>821.285.205</u>	<u>63.565.254</u>	<u>2.417.523.735</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	<u>18.194.506.744</u>	<u>996.298.994</u>	<u>27.267.938</u>	<u>19.218.073.676</u>
Tại ngày cuối năm	<u>49.381.811.967</u>	<u>750.015.818</u>	<u>20.934.746</u>	<u>50.152.762.531</u>

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng lô đất tại số 37 Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 10.262.436.326 VND đang trong quá trình làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 37.400.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 37.400.000 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án máy kéo Đầu tư sản xuất máy kéo 4 bánh hạng trung (i)	56.529.995.370	56.529.995.370
Dự án khác	586.242.423	3.567.809.103
	<u>57.116.237.793</u>	<u>60.097.804.473</u>

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo 4 bánh hạng trung thể hiện phí bản quyền chuyển giao công nghệ theo hợp đồng số 02/VEAM-ISEKI/2016 ký ngày 05 tháng 7 năm 2016 với ISEKI & CO., LTD với số tiền là 56.529.995.370 VND cho Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo 4 bánh hạng trung tại Bim Sơn. Tổng Công ty đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ theo Công văn số 24/GCN-BKH-CN tại ngày 02 tháng 8 năm 2016.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại Lộc Xuân	288.382.040	288.382.040	5.272.930.587	5.272.930.587
Công ty TNHH Hùng Cường	44.276.039	44.276.039	7.192.870.788	7.192.870.788
Phải trả cho các đối tượng khác	10.423.866.436	10.423.866.436	29.293.796.511	29.293.796.511
	<u>10.756.524.515</u>	<u>10.756.524.515</u>	<u>41.759.597.886</u>	<u>41.759.597.886</u>
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	1.100.811.816	1.100.811.816	12.943.467.067	12.943.467.067
	<u>1.100.811.816</u>	<u>1.100.811.816</u>	<u>12.943.467.067</u>	<u>12.943.467.067</u>
	<u>11.857.336.331</u>	<u>11.857.336.331</u>	<u>54.703.064.953</u>	<u>54.703.064.953</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp /thu trong năm	Số đã thực nộp /thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.220.558.769	-	2.901.712.900	6.122.271.669
Thuế tiêu thụ đặc biệt	138.862.800	138.862.800	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	1.171.065.422	1.171.065.422	7.488.389	7.488.389
	4.530.486.991	1.309.928.222	2.909.201.289	6.129.760.058
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	16.415.101.665	53.245.130.608	69.658.519.592	1.712.681
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu (i)	-	18.974.800.628	18.974.800.628	-
- Thuế GTGT hàng nội địa	16.415.101.665	34.270.329.980	50.683.718.964	1.712.681
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	146.069.169	96.503.952	49.565.217
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.546.518.147	44.792.643.174	55.339.161.321	-
Thuế xuất nhập khẩu (i)	-	177.523.184.961	177.523.184.961	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.584.179.459	13.179.199.308	13.260.110.681	2.503.268.086
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	330.170.351	330.170.351	-
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.707.061.798	19.449.000	19.449.000	4.707.061.798
	34.252.861.069	289.243.846.571	316.235.099.858	7.261.607.782

- (i) Bao gồm thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu và thuế nhập khẩu với số tiền lần lượt là 16.345.791.184 VND và 163.423.557.721 VND do Cục Hải quan Thành phố Hà Nội ấn định theo Công văn số 195/QĐ-HQHN ngày 05 tháng 3 năm 2019 do khai sai mã HS, thuế suất đối với hàng nhập khẩu.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí nhân công bảo dưỡng, bảo hành	10.068.380.597	13.195.423.546
Chi phí phải trả vận chuyển	9.785.496.579	10.369.802.018
Chi phí khách hàng thân thiện	1.545.000.000	4.815.000.000
Các khoản trích trước khác	6.417.254.575	8.967.525.168
	27.816.131.751	37.347.750.732

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.452.085.002	32.083.409.582
Phải trả về cổ phần hoá - Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp (i)	-	11.764.420.622
Bảo kiểm và kinh phí công đoàn	1.449.224.138	4.403.505.126
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.161.172.008.301	186.834.201
Tài sản thừa chờ xử lý	22.356.587.113	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.334.743.402	8.769.359.414
	5.190.764.647.956	57.207.528.945
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	26.052.791.574	10.794.723.388
	26.052.791.574	10.794.723.388

Trong đó, phải trả khác đối với các bên liên quan

- (Chi tiết tại Thuyết minh số 32) - 365.541.000

- (i) Thể hiện khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	13.288.000.000.000	522.075.000.640	13.810.075.000.640
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(30.419.000.640)	(30.419.000.640)
Lợi nhuận trong năm	-	5.224.454.595.986	5.224.454.595.986
Trả cổ tức	-	(491.656.000.000)	(491.656.000.000)
Số dư đầu năm nay	13.288.000.000.000	5.224.454.595.986	18.512.454.595.986
Lợi nhuận trong năm	-	7.043.428.871.244	7.043.428.871.244
Trả cổ tức	-	(5.161.059.200.000)	(5.161.059.200.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(63.374.464.233)	(63.374.464.233)
Số dư cuối năm nay	13.288.000.000.000	7.043.449.802.997	20.331.449.802.997

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 46/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018, theo đó, Tổng Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận năm 2018 với số tiền là 63.374.464.233 VND, đồng thời thực hiện việc trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với số tiền là 5.161.059.200.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 3.884 VND/cổ phiếu), ngày thanh toán là ngày 21 tháng 01 năm 2020.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.328.800.000	1.328.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.328.800.000</i>	<i>1.328.800.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.328.800.000	1.328.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.328.800.000</i>	<i>1.328.800.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi lần thứ tám ngày 31 tháng 8 năm 2018), vốn điều lệ của Tổng Công ty là 13.288.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 13.288.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh		Vốn đã góp	
			Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Bộ Công thương	11.755.829.660.000	88,47	11.755.829.660.000	11.755.829.660.000
Các cổ đông khác	1.532.170.340.000	11,53	1.532.170.340.000	1.532.170.340.000
	13.288.000.000.000	100,00	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm Nguyên tệ	Số đầu năm Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	373.118,60	1.223.749,44

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh máy động lực và máy nông nghiệp. Trong năm, Tổng Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh máy động lực và máy nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 23 và số 24.

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	58.621.157.154	948.376.808.092
Doanh thu bán thành phẩm (i)	610.587.499.096	1.931.503.563.693
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.754.307.158	46.794.830.317
Doanh thu khác	398.622.801	433.883.363
	685.361.586.209	2.927.109.085.465

Trong đó: doanh thu với các bên liên quan 52.813.366.576 911.165.935.933
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)

- (i) Trong năm 2019, doanh thu bán thành phẩm không bao gồm doanh thu bán 450 xe Mighty 2017 được bàn giao trong năm 2019 với với số tiền là 261.818.181.900 VND .

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán (i)	218.400.341.554	928.773.650.151
Giá vốn của thành phẩm đã bán (ii)	616.770.187.340	1.779.914.441.517
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.395.337.426	17.398.888.173
Giá vốn khác	114.449.924	127.938.365
Các khoản dự phòng (iii)	178.182.471.725	(3.420.077.992)
	1.022.862.787.969	2.722.794.840.214

- (i) Trong năm, Tổng Công ty bị ấn định thuế nhập khẩu theo Công văn số 195/QĐ-HQHN ngày 05 tháng 3 năm 2019 do khai sai mã HS, thuế suất đối với hàng nhập khẩu với số tiền là 163.423.557.721 VND. Tổng Công ty đã ghi nhận khoản ấn định thuế này vào giá vốn hàng hóa đã bán và xác định chi phí này là chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

- (ii) Trong năm 2019, giá vốn của thành phẩm đã bán không bao gồm giá vốn bán 450 xe Mighty 2017 được bàn giao trong năm 2019 với số tiền là 229.707.416.374 VND.

- (iii) Trong năm 2019, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị suy giảm giá trị và hàng tồn kho bị hỏng với số tiền lần lượt 557.969.476 VND tại Văn phòng Công ty mẹ (năm 2018: 0 VND) và 6.811.745.960 VND tại Nhà máy Ô tô VEAM - chi nhánh của Tổng Công ty (năm 2018: 0 VND).

Bên cạnh đó, Nhà máy Ô tô VEAM - Chi nhánh của Tổng Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của một số hàng tồn kho và thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 170.812.756.289 VND

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.979.877.638.440	5.138.384.571.883
Lãi tiền gửi ngân hàng	845.326.845.826	352.770.222.664
Lãi tiền cho vay hỗ trợ vốn (i)	1.367.015.737	2.730.106.740
Lãi chênh lệch tỷ giá	338.372.949	740.940.865
Doanh thu hoạt động tài chính khác	432.246.849	165.090.000
	7.827.342.119.801	5.494.790.932.152

- (i) Trong năm, Tổng Công ty ghi nhận lãi hoạt động hỗ trợ vốn của các khoản hỗ trợ vốn cho các công ty con và công ty liên kết với số tiền là 1.367.015.737 VND (năm 2018: 2.730.106.740 VND). Lãi hoạt động hỗ trợ vốn phát sinh từ các khoản hỗ trợ vốn trên được Tổng Công ty xác định và ghi nhận phụ thuộc vào tình hình sản xuất kinh doanh của từng công ty con và công ty liên kết với lãi suất từ 0%-5%/năm (năm 2018: 3%-5%/năm).

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	80.031.575.689	94.229.593.938
Lãi mua hàng trả chậm	-	53.689.607.244
Lỗ chênh lệch tỷ giá	154.021.864	193.397.965
	80.185.597.553	148.112.599.147

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	82.585.348.905	116.587.560.012
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.291.635.423	21.154.472.840
Chi phí vật liệu quản lý	1.397.229.824	7.342.922.889
Chi phí dự phòng	16.841.290.925	6.398.979.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.734.690.974	16.756.038.832
Chi phí bằng tiền khác	68.367.915.302	17.555.409.185
	191.218.111.353	185.795.382.924

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	8.091.533.820	8.985.117.169
Chi phí khấu hao	690.638.244	521.693.373
Chi phí vật liệu, bao bì	3.047.984.683	6.806.687.675
Chi phí bảo hành	1.671.672.668	7.472.802.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.905.221.827	64.044.093.174
Chi phí bằng tiền khác	6.486.904.527	17.787.634.007
	33.893.955.769	105.618.027.831

Trong năm 2019, chi phí bán hàng không bao gồm chi phí liên quan đến việc tiêu thụ 450 xe Mighty 2017 được bàn giao trong năm 2019 với số tiền là 1.627.700.850 VND.

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản bị phạt (i)	84.450.052.214	229.220.369
Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	9.767.122.692	9.767.122.692
Chi phí dự án không tiếp tục triển khai	3.037.342.130	-
Các khoản khác	527.949.915	421.444.373
	97.782.466.951	10.417.787.434

(i) Trong năm, chi phí khác bao gồm các khoản bị phạt theo Công văn ấn định thuế nhập khẩu số 195/QĐ-HQHN do Cục Hải quan Thành phố Hà Nội ban hành ngày 05 tháng 3 năm 2019 do khai sai mã HS với số tiền là 82.878.971.200 VND.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	315.354.921.349	435.585.675.775
Chi phí nhân công	161.701.736.656	178.909.327.893
Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.983.078.492	95.051.072.046
Các khoản dự phòng	194.771.089.826	4.313.637.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.768.769.179	114.848.781.389
Chi phí khác bằng tiền	70.419.636.269	57.451.163.893
	899.999.231.771	886.159.658.914

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	44.792.643.174	26.167.309.481
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	44.792.643.174	26.167.309.481

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	7.088.221.514.418	5.250.621.905.467
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(6.864.258.298.549)	(5.119.785.358.063)
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(6.979.877.638.440)	(5.138.384.571.883)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	115.619.339.891	18.599.213.820
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	223.963.215.869	130.836.547.404
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	223.963.215.869	130.836.547.404
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	44.792.643.174	26.167.309.481

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1
Công ty Cổ phần Cơ khí Phố Yên
Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam
Viện Công nghệ
Veam Korea Corporation
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh
Công ty Cổ phần NAKYCO
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang
Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ
Công ty Honda Việt Nam
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết



Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	52.813.366.576	911.165.935.933
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	32.079.590.584	32.552.966.969
Công ty Cơ khí Chính xác số 1	12.995.056.770	53.570.354.287
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	4.602.034.817	2.108.487.390
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	2.830.575.656	438.428.532
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	218.426.308	2.034.339.038
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	63.098.399	449.995.512.857
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	22.408.181	6.791.971.615
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	2.175.861	-
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ	-	362.034.473.224
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	-	840.312.025
Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	-	468.765.176
Công ty Cổ phần NAKYCO	-	216.099.165
Công ty Cổ phần phụ tùng máy số 1	-	108.499.999
Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	-	5.725.656
Mua hàng	10.994.304.703	35.518.759.049
Veam Korea Corporation	3.091.536.336	11.036.336.624
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	3.040.517.180	8.914.050.037
Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	2.053.997.803	1.700.973.919
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	1.592.980.264	1.554.914.004
Công ty Cổ phần NAKYCO	660.512.992	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	323.623.200	315.175.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	122.011.419	4.529.617.087
Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1	101.793.750	730.553.940
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	7.331.759	69.907.016
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	-	6.502.878.694
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	-	118.534.546
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	-	45.818.182
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.979.877.638.440	5.138.384.571.883
Công ty Honda Việt Nam	5.824.151.041.742	4.494.540.497.244
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	841.118.956.025	621.741.083.545
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	287.572.674.642	-
Công ty Cổ phần phụ tùng máy số 1	11.674.854.031	10.122.190.233
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	9.435.000.000	5.661.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	3.116.144.000	3.895.180.000
Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1	2.448.000.000	1.522.200.861
Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	360.968.000	902.420.000
Lãi từ hoạt động hỗ trợ vốn	1.367.015.737	2.730.106.740
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	552.534.245	629.132.421
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	455.511.752	426.514.382
Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	214.563.698	326.537.904
Công ty Cổ phần NAKYCO	110.364.946	216.099.165
Công ty Cơ khí Chính xác số 1	34.041.096	181.899.733
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	-	840.312.025
Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	-	108.499.999
Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	-	1.111.111
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	11.625.235.830	13.595.149.896
	VND	VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	11.625.235.830	13.595.149.896
	11.625.235.830	13.595.149.896

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	297.267.180.336	318.045.601.163
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	95.445.438.535	95.494.938.535
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	71.900.000.000	73.700.000.000
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	71.107.188.267	68.673.359.722
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	22.921.531.196	23.000.000.000
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	13.626.335.403	21.437.449.929
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ	13.205.936.501	13.205.936.501
Công ty Cổ phần cơ khí Vinh	5.974.329.958	5.967.364.958
Công ty Cổ phần NAKYCO	2.210.499.976	2.210.499.976
Viện Công nghệ	875.920.500	875.920.500
Công ty Cổ phần cơ khí chính xác số 1	-	13.447.461.042
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	-	32.670.000
Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	2.735.000.000	4.935.000.000
Công ty Cổ phần vận tải và thương mại VEAM	2.735.000.000	4.935.000.000
Trả trước cho người bán	6.870.000.000	6.870.000.000
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	6.800.000.000	6.800.000.000
Công ty Cổ phần NAKYKO	70.000.000	70.000.000
Phải thu khác	3.593.104.082.120	2.951.422.169.726
Phải thu về hỗ trợ vốn	546.180.303.728	570.944.647.292
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ	274.397.837.417	274.397.837.417
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	138.700.000.000	144.500.000.000
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	84.000.000.000	87.845.636.322
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	27.658.346.742	27.868.346.742
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	8.497.857.049	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	8.471.938.310	8.471.938.310
Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	2.950.000.000	6.250.000.000
Công ty Cổ phần NAKYCO	1.504.324.210	6.110.888.501
Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1	-	3.500.000.000
Phải thu khác về cổ tức, lợi nhuận được chia	2.936.411.280.370	2.270.357.752.122
Công ty Honda Việt Nam	2.912.075.520.870	2.247.270.248.622
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ	22.266.600.000	22.266.600.000
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	1.868.256.000	-
Công ty Cổ phần NAKYCO	200.903.500	820.903.500
Phải thu về lãi hỗ trợ vốn	74.658.024.408	75.490.785.012
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	32.887.947.904
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ	30.929.912.783	30.929.912.783
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	3.511.092.781	3.511.092.781
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	3.124.651.436	2.669.139.684
Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	2.019.691.687	1.805.127.989
Công ty Cổ phần NAKYCO	1.084.727.817	1.387.563.871
Viện Công nghệ	-	1.200.000.000
Phải thu liên quan đến đề tài nguyên cứu khoa học	21.058.347.908	21.058.347.908
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	12.579.879.104	12.579.879.104
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	8.478.468.804	8.478.468.804
Khác	14.796.125.706	13.570.637.392
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	13.733.472.732	12.490.000.000
Viện Công nghệ	37.104.104	37.104.104
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	1.025.548.870	1.039.926.278
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	-	3.607.010

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính (Tiếp theo):

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán	1.100.811.816	12.943.467.067
Veam Korea Corporation	1.100.811.816	10.719.061.178
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	-	1.479.144.000
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	-	630.820.001
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	-	114.441.888
Người mua trả tiền trước	-	500.376.024
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	-	500.376.024
Phải trả khác ngắn hạn	-	365.541.000
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	-	365.541.000

33. THÔNG TIN KHÁC

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của các cơ quan có thẩm quyền tại ngày Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 2.936.411.280.370 VND, là số tiền cổ tức đã chốt quyền hoặc lợi nhuận được chia theo nghị quyết đã có hiệu lực trong năm nhưng chưa được thanh toán (năm 2018: 2.271.606.008.122 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 5.161.172.008.301 VND, là số tiền cổ tức đã chốt quyền hoặc lợi nhuận được chia theo nghị quyết đã có hiệu lực trong năm nhưng chưa được thanh toán (năm 2018: 186.834.201 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.


Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu


Văn Đình Quân
Kế toán trưởng



Ngô Văn Tuyển
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2020